

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
**SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150/QĐ-SXD

*Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2021  
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

### **GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;*

*Căn cứ Văn bản số 6024/UBND-CN ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc chuyển đổi năm gốc và tính toán chỉ số giá xây dựng;*

*Xét đề nghị của Tổ xác định Chỉ số giá xây dựng,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, vận dụng, sử dụng Tập chỉ số giá xây dựng tại Công bố này làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Văn Đức Lợi**

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/QĐ-SXD  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Xây dựng)

### I. THUYẾT MINH CHUNG

1. *Chỉ số giá xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian, làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

*Chỉ số giá xây dựng bao gồm:* chỉ số giá xây dựng theo loại công trình, chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí (gồm chỉ số giá phần xây dựng, chỉ số giá phần thiết bị, chỉ số giá phần chi phí khác), chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí (gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng) và chỉ số giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu.

*Các chỉ số giá xây dựng* trong Tập này được xác định theo nhóm công trình thuộc 05 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Cụ thể như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng 1).
- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng 2).
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí (Bảng 3) gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (thời điểm gốc hiện tại là năm 2020).

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

**3. Chỉ số giá xây dựng công trình** tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

*Chỉ số giá phần xây dựng của công trình* tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng). Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

*Chỉ số giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu* tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2021 so với giá vật liệu chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2021 được tính toán, xác định chi phí nhân công và điều chỉnh giá máy thi công xây dựng theo quy định tại Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị. Định mức áp dụng theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Chỉ số giá xây dựng dùng để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng (*chỉ số giá ở bảng 1*) của tối thiểu 03 năm gần nhất, phù hợp với loại công trình, theo khu vực xây dựng và phải tính đến khả năng biến động của các yếu tố chi phí, giá cả trong khu vực và quốc tế.

7. Tập chỉ số giá xây dựng công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng được công bố thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP để thực hiện.

**II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ****Bảng 1****CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (Năm 2020 = 100%)***Đơn vị tính: %*

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1.1	Công trình nhà ở	109,68	109,65	110,72	110,01
1.2	Công trình giáo dục	110,49	110,46	111,44	110,80
1.3	Công trình văn hóa	109,52	109,55	110,38	109,82
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,05	111,08	111,82	111,32
1.5	Công trình y tế	110,16	110,19	111,06	110,47
1.6	Công trình thể thao	109,87	109,90	111,45	110,41
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	112,21	112,19	112,78	112,39
2	Công trình trạm biến áp	108,18	108,02	108,71	108,31
3	Công trình đường dây	110,45	110,52	110,52	110,50
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	107,53	107,70	107,66	107,63
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	109,91	110,01	110,16	110,03
2	Công trình cầu	111,53	111,62	112,02	111,72
<b>IV</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>				
1	Công trình đập bê tông	111,06	111,38	111,34	111,26
2	Công trình kênh BTXM	105,14	105,19	105,14	105,16
<b>V</b>	<b>Công trình cơ sở hạ tầng</b>				
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đấu giá đất	105,83	106,16	105,83	105,94
2	Công trình cấp nước	106,37	106,39	106,42	106,39
3	Công trình thoát nước	110,16	110,25	110,55	110,32
4	Công trình xử lý nước thải	105,68	105,50	107,05	106,08
5	Công trình chiếu sáng công cộng	106,59	106,61	106,65	106,62

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình năm 2021 so với năm gốc 2020
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>	
1.1	Công trình nhà ở	104,99
1.2	Công trình giáo dục	105,44
1.3	Công trình văn hóa	104,30
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,07
1.5	Công trình y tế	105,04
1.6	Công trình thể thao	104,97
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	107,79
2	Công trình trạm biến áp	106,31
3	Công trình đường dây	105,41
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	102,65
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,55
2	Công trình cầu	106,69
<b>IV</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	
1	Công trình đập bê tông	105,18
2	Công trình kênh BTXM	101,45
<b>V</b>	<b>Công trình cơ sở hạ tầng</b>	
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đấu giá đất	102,43
2	Công trình cấp nước	103,33
3	Công trình thoát nước	105,35
4	Công trình xử lý nước thải	102,74
5	Công trình chiếu sáng công cộng	105,54

**Bảng 2**  
**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (Năm 2020 = 100%)**

*Đơn vị tính: %*

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1.1	Công trình nhà ở	111,09	111,10	112,27	111,49
1.2	Công trình giáo dục	111,91	111,92	112,98	112,27
1.3	Công trình văn hóa	110,33	110,35	111,26	110,65
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,86	111,88	112,68	112,14
1.5	Công trình y tế	110,97	111,00	111,94	111,30
1.6	Công trình thể thao	110,58	110,61	112,27	111,15
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	114,17	114,21	114,83	114,40
2	Công trình trạm biến áp	115,47	115,48	116,39	115,78
3	Công trình đường dây	111,69	111,77	111,77	111,74
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	108,63	108,82	108,78	108,74
1.2	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	110,66	110,76	110,93	110,78
2	Công trình cầu	112,10	112,19	112,61	112,30
<b>IV</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>				
1	Công trình đập bê tông	111,85	112,19	112,15	112,07
2	Công trình kênh BTXM	105,55	105,62	105,55	105,57
<b>V</b>	<b>Công trình cơ sở hạ tầng</b>				
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đấu giá đất	106,35	106,71	106,35	106,47
2	Công trình cấp nước	106,99	107,01	107,04	107,01
3	Công trình thoát nước	111,34	111,44	111,77	111,52
4	Công trình xử lý nước thải	112,53	112,54	115,33	113,47
5	Công trình chiếu sáng công cộng	107,05	107,06	107,11	107,07

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng năm 2021 so với năm gốc 2020
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>	
1.1	Công trình nhà ở	105,77
1.2	Công trình giáo dục	106,22
1.3	Công trình văn hóa	104,66
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,44
1.5	Công trình y tế	105,44
1.6	Công trình thể thao	105,32
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	109,08
2	Công trình trạm biến áp	111,80
3	Công trình đường dây	106,05
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,03
1.2	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,89
2	Công trình cầu	107,01
<b>IV</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	
1	Công trình đập bê tông	105,55
2	Công trình kênh BTXM	101,57
<b>V</b>	<b>Công trình cơ sở hạ tầng</b>	
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đấu giá đất	102,65
2	Công trình cấp nước	103,65
3	Công trình thoát nước	105,97
4	Công trình xử lý nước thải	106,50
5	Công trình chiếu sáng công cộng	105,92



**Bảng 3**  
**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (Năm 2020 = 100%)**

*Đơn vị tính: %*

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 10/2021			Tháng 11/2021			Tháng 12/2021			Quý IV/2021		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1.1	Công trình nhà ở	106,96	121,05	113,93	106,96	121,05	114,48	108,65	121,05	113,93	107,52	121,05	114,11
1.2	Công trình giáo dục	107,72	122,14	115,14	107,72	122,14	115,51	109,22	122,14	115,14	108,22	122,14	115,26
1.3	Công trình văn hóa	105,34	122,27	115,33	105,34	122,27	115,97	106,66	122,27	115,33	105,78	122,27	115,54
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,88	122,15	115,37	106,88	122,15	116,14	108,10	122,15	115,37	107,29	122,15	115,63
1.5	Công trình y tế	106,54	122,22	114,04	106,54	122,22	114,66	107,90	122,22	114,04	106,99	122,22	114,25
1.6	Công trình thể thao	106,51	122,10	114,29	106,51	122,10	115,12	108,81	122,10	114,29	107,27	122,10	114,57
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	111,58	121,81	115,15	111,58	121,81	116,01	112,48	121,81	115,15	111,88	121,81	115,44
2	Công trình trạm biến áp	115,54	115,90	105,86	115,54	115,90	106,27	116,80	115,90	105,86	115,96	115,90	106,00
3	Công trình đường dây	107,83	118,93	125,15	107,83	118,93	126,24	107,95	118,93	125,15	107,87	118,93	125,51
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng	102,16	121,21	114,19	102,16	121,21	115,41	102,40	121,21	114,19	102,24	121,21	114,60
1.2	Đường nhựa Asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	106,69	121,84	114,56	106,69	121,84	115,98	107,07	121,84	114,56	106,82	121,84	115,03
2	Công trình cầu	109,63	119,90	112,83	109,63	119,90	113,54	110,38	119,90	112,83	109,88	119,90	113,07
<b>IV</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>												
1	Công trình đập bê tông	106,36	120,48	114,36	106,36	120,48	116,02	106,91	120,48	114,36	106,55	120,48	114,91
2	Công trình kênh BTXM	100,00	119,78	109,07	100,00	119,78	109,90	100,00	119,78	109,07	100,00	119,78	109,35
<b>V</b>	<b>Công trình cơ sở hạ tầng</b>												
1	Công trình XD CSHT phục vụ đấu giá đất	100,00	120,85	115,07	100,00	120,85	116,84	100,00	120,85	115,07	100,00	120,85	115,66
2	Công trình cấp nước	103,39	121,14	120,20	103,39	121,14	121,02	103,45	121,14	120,20	103,41	121,14	120,47
3	Công trình thoát nước	107,25	121,71	111,19	107,25	121,71	112,37	107,90	121,71	111,19	107,46	121,71	111,58
4	Công trình xử lý nước thải	108,24	121,85	121,11	108,24	121,85	121,68	112,29	121,85	121,11	109,59	121,85	121,30
5	Công trình chiếu sáng công cộng	106,10	121,18	107,44	106,10	121,18	108,50	106,17	121,18	107,44	106,12	121,18	107,79

Số TT	Loại công trình	Chỉ số giá VL, NV, MTC năm 2021 với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>			
1.1	Công trình nhà ở	106,12	105,26	104,99
1.2	Công trình giáo dục	106,67	105,54	104,78
1.3	Công trình văn hóa	104,33	105,57	105,55
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,48	105,54	105,93
1.5	Công trình y tế	105,51	105,56	105,19
1.6	Công trình thể thao	105,31	105,53	105,86
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>			
1	Công trình nhà kho, nhà xưởng	110,64	105,45	106,12
2	Công trình trạm biến áp	114,83	103,98	102,62
3	Công trình đường dây	106,20	104,73	109,26
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	101,13	105,30	106,85
1.2	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,49	105,46	107,58
2	Công trình cầu	108,09	104,98	105,18
<b>IV</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>			
1	Công trình đập bê tông	104,83	105,12	108,19
2	Công trình kênh BTXM	100,00	104,95	104,65
<b>V</b>	<b>Công trình cơ sở hạ tầng</b>			
1	Công trình xây dựng CSHT phục vụ đấu giá đất	100,00	105,21	108,69
2	Công trình cấp nước	103,23	105,29	107,28
3	Công trình thoát nước	106,30	105,43	106,06
4	Công trình xử lý nước thải	107,06	105,46	106,79
5	Công trình chiếu sáng công cộng	106,01	105,30	104,80

**Bảng 4**  
**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (Năm 2020 = 100%)**

*Đơn vị tính: %*

Số TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 10 năm 2021	Tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Quý IV năm 2021
1	Xi măng	100,02	100,02	100,72	100,25
2	Cát xây dựng	116,81	116,81	116,81	116,81
3	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Gạch xây	108,68	108,68	108,68	108,68
5	Gạch ốp, lát	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	120,86	120,86	122,86	121,53
8	Cửa kính các loại	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	114,35	104,78
10	Vật tư nước	104,63	104,63	104,63	104,63
11	Vật tư điện	102,48	102,48	102,48	102,48
12	Nhựa đường	109,02	109,02	109,02	109,02
13	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Ống bê tông	100,00	100,00	100,00	100,00

CÔNG BÁO/Số 04+05/Ngày 14-01-2022

Đơn vị tính: %

Số TT	Loại vật liệu	Chỉ số vật liệu xây dựng chủ yếu năm 2021 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,06
2	Cát xây dựng	104,20
3	Đá xây dựng	100,00
4	Gạch xây	102,17
5	Gạch ốp, lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	119,94
8	Cửa kính các loại	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	101,20
10	Vật tư nước	104,63
11	Vật tư điện	102,48
12	Nhựa đường	102,26
13	Bê tông thương phẩm	100,00
14	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
15	Ống bê tông	100,00